TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-PT
Ngày 22 tháng 12 năm 2023
"*V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V
- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn M.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân T;
Bà Phạm Thị Thúy M.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Ngọc L - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V: Bà Lê Thị H - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2023/QĐ-PT ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Xuân P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V, có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1978; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V.

Chỗ ở hiện nay: Thôn AT, xã T, huyện Th, tỉnh TB, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Thị N, Công ty Luật TNHH Á, địa chỉ: Số 58, đường 01, khu đô thị T, phường Đ, quận H, thành phố H, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Xuân Pvà bị đơn bà Phạm Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, đơn khởi kiện và những lời khai

tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Xuân P, cùng người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Xuân P trình bày: ông kết hôn với bà Phạm Thị K ngày 28/02/2003 trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh V đăng ký và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, bà K về chung sống cùng gia đình ông, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà K đi xuất khẩu lao động từ năm 2012, vợ chồng ở xa nhau trong một thời gian dài nên không còn tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ năm 2018, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm, chăm sóc hay giúp đỡ gì nhau trong cuộc sống sống nữa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà Phạm Thị K được ly hôn.

Bà K thừa nhận lời trình bày của ông Lê Xuân Pvề thời gian kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông Pcó quan hệ bất chính với người đàn bà khác. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Pxin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung:

Ông Lê Xuân Pvà bà Phạm Thị K đều thừa nhận vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thu H sinh ngày 21/11/2003, Lê Duy M, sinh ngày 18/5/2005 (hiện đang ở với bà K) và Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 (hiện đang ở với ông P). Nay cháu H và cháu M đã trưởng thành, không bị nhược điểm gì về thể chất hoặc tâm thần nên ông Pvà bà K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Á chưa thành niên, ly hôn ông Pxin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Á và yêu cầu bà K phải cấp dưỡng nuôi cháu Á với mức 2.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi. Bà K không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng ông K.

Về tài sản:

Ông Lê Xuân Pchỉ thừa nhận các tài sản trên đất là tài sản chung của ông và bà K trong thời kỳ hôn nhân do vợ chồng tạo dựng (được nhà nước hỗ trợ 30.000.000 đồng theo diện hộ nghèo và vay Ngân hàng chính sách huyện T 30.000.000 đồng, số tiền còn lại thì vợ chồng được hai gia đình hỗ trợ khi xây nhà năm 2012) và đồng ý phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với quyền sử dụng đất, ông cho rằng là tài sản của ông được bố mẹ cho riêng ông vào năm 2003 nên ông không đồng ý phân chia. Trường hợp, yêu cầu phân chia tài sản chung của bà K được chấp nhận thì ông xin được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho

bà theo kết quả định giá tài sản. Ông chỉ đề nghị Tòa án xem xét đối với diện tích đất thực tế hiện ông đang quan lý, sử dụng là 79,1m^2. Phần diện tích đất mà anh trai của ông là ông Lê Văn M đã xây dựng công trình (trước khi ông M chết) thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08/6/2023, anh Pcó khai, sau khi kết hôn bố mẹ tôi cho cả hai vợ chồng đất nếu vợ chồng ở với nhau thì cho nếu không ở với nhau thì không cho...

Bà Phạm Thị K xác định quyền sử dụng thửa đất số 125, tờ bản đồ 14, diện tích 100m^2 thuộc thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Hộ ông Lê Xuân Pvà tài sản trên đất bao gồm 01 ngôi nhà cấp bốn cùng một số tài sản khác gắn liền trên đất là tài sản chung của bà và ông Ptrong thời kỳ hôn nhân (đất được bố, mẹ ông Pcho vợ chồng). Khi xây nhà, vợ chồng được nhà nước hỗ trợ 30.000.000 đồng theo diện hộ nghèo và vay Ngân hàng chính sách huyện T 30.000.000 đồng, số tiền còn lại thì vợ chồng được hai gia đình hỗ trợ (BL 84, 22).

Bà K đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông Ptrong thời kỳ hôn nhân theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý để ông Pđược sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, ông Pcó nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà theo kết quả định giá tài sản (BL 119). Đề nghị Tòa án chỉ phân chia diện tích đất thực tế hiện ông Pđang quản lý, sử dụng theo kết quả xem xét, thẩm định tài sản là 79,1m^2. Đối với diện tích đất còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, hiện gia đình ông Lê Văn Minh (là anh trai của ông P) đang quản lý, sử dụng thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Về chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Bà K tự nguyện thanh toán và không yêu cầu.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 38, 51, 56, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Cho ông Lê Xuân Pđược ly hôn bà Phạm Thị K.

2. Về con chung: Giao cho ông Lê Xuân Pđược trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 (hiện đang ở với ông P). Bà Phạm Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông P.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Xuân Pđược quản lý, sử dụng diện tích đất 79,1m^2 tại thửa đất số 125, tờ bản đồ 14 thuộc thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/5/2021 mang tên Hộ ông Lê Xuân P(diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 100m^2) và được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 04; tường bao loan, trụ cổng, cánh cổng sắt và 01 phần mái lợp pờ lô xi măng (*Có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

Ông Lê Xuân Pcó nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Phạm Thị K với số tiền 333.125.000đ (Ba trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Lê Xuân Pcó quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký đối với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị K có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Xuân Pkhông thanh toán trả cho bà K số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Ông Lê Xuân Pđược miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. Trả lại cho ông Psố tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005668 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành dân sự huyện T.

Bà Phạm Thị K phải chịu 16.656.250đồng (làm tròn 16.656.000đồng) tiền án phí phân chia tài sản có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo biên lai số: 0005729 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Trả lại cho bà K số tiền 1.344.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 19/7/2023 ông Lê Xuân Pkháng cáo, cho rằng thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ ông cho, thời điểm ông được cấp đất không có tên bà K trong sổ hộ khẩu, việc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2022 vẫn ghi là hộ gia đình; công sức đóng góp xây dựng nên tài sản trên đất là của ông và gia đình ông, bà K không đóng góp công sức, tiền để tạo lập. Tòa án chia tài sản nhà, đất 50/50 là không xác đáng. Nguyện vọng của ông là không chia đất; còn chia nhà trên đất theo tỷ lệ ông được tỷ lệ 80% và thanh toán cho bà K 20% giá trị nhà. Về việc tòa cấp sơ thẩm không buộc bà K đóng góp

tiền nuôi cháu Á là không phù hợp, ông đề nghị cấp bà K đóng góp cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng đến khi cháu Á tròn 18 tuổi.

Ngày 21/7/2023, bà Phạm Thị K kháng cáo: Về con, bà đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xử cho bà được nuôi cháu Lê Ngọc Á, không yêu cầu ông Pđóng góp nuôi con. Về tài sản: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng chia cho bà được nhận toàn bộ tài sản bằng nhà đất và bà thanh toán chênh lệch tài sản cho ông P; nếu không được toàn bộ thì xin hưởng ½ nhà đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư Đinh Thị N - Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn có ý kiến: Về quan hệ hôn nhân, tòa án cấp sơ thẩm xử cho các đương sự ly hôn các đương sự đều không kháng cáo.

Về nuôi con và đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con: Ông Pvà bà K đều kháng cáo. Nguyên đơn thấy rằng, ông P, bà K có 03 con chung là Lê Thu H sinh ngày 21/11/2003, Lê Duy M, sinh ngày 18/5/2005 và Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 (hiện cháu Á đang ở với ông P). Các cháu Hà và cháu Mạnh đã trưởng thành nên ông Pvà bà K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 chưa thành niên, ở với ông Ptừ khi còn nhỏ đến nay; ông Pvẫn chăm lo cho cháu ăn học đầy đủ, đảm bảo cho cháu về vật chất và phát triển tinh thần; hơn nữa nguyện vọng của cháu Ánh xin được ở với ông P. Việc Tòa án sơ thẩm giao cho ông Pnuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ánh là hoàn toàn phù hợp. Ông P, bà K là bố, mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo cho cháu Ánh. Ông Pcũng có thu nhập, có nơi ở ổn định; bà K tại phiên tòa nêu cũng có thu nhập ổn định khoảng 08 triệu đồng một tháng, do vậy đề nghị bà K có nghĩa vụ đóng góp tiền nuôi cháu Ánh cùng ông P2.000.000đ/tháng.

Về tài sản là thửa đất vợ chồng ông P, bà K đang sử dụng có nguồn gốc đất là của gia đình ông Pcho; về tài sản trên đất cũng là do ông Pvà gia đình ông Pcó công sức tạo dựng là chính, ông Pcó xác nhận của mẹ ông Plà bà Y cùng các anh ruột của ông Pcho vợ chồng tiền để xây dựng; ông Pcó giấy xác nhận thể hiện trả tiền vay ngân hàng chính sách huyện T 30.000.000đ; ông M (anh trai ông P) là người đứng ra lo liệu vật liệu xây nhà cho vợ chồng ông P. Như vậy ông Pcần được chia phần nhiều hơn, đề nghị chia cho bà K khoảng 20 đến 30% giá trị nhà, đất.

Bà K không đồng ý với ý kiến của ông Pvà luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông P. Bà đề nghị được nuôi cháu Á, không yêu cầu ông Pđóng góp nuôi con. Về tài sản bà cho rằng vợ chồng được bố, mẹ chồng cho đất; nhà trên đất khi xây vợ chồng không có tiền nhưng được nhà nước hỗ trợ hộ nghèo 30.000.000đ còn lại là vợ chồng vay. Anh M (anh chồng) đứng ra lo vật liệu xây dựng và vợ chồng

còn được gia đình chồng hỗ trợ tiền nhưng bà không biết là hỗ trợ bao nhiêu vì anh chồng và chồng không nói cho bà biết, ngoài ra vợ chồng còn vay thêm bên ngoài và bà đều có nghĩa vụ chung với chồng về tiền gửi trả gốc, lãi cho ngân hàng và trả những người vợ chồng vay nên đề nghị chia đôi về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V trình bày quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình tòa án phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát tỉnh V cấp phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và đóng góp nuôi con chung. Đề nghị giao cho ông Pđược nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Á, bà K có nghĩa vụ đóng góp nuôi con 01 triệu đồng/01 tháng cho đến khi cháu Ánh đủ 18 tuổi. Về tài sản là đất, nhà đề nghị giao cho ông Pđược quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà K.

Về đất chia cho ông P, bà K theo tỷ lệ ông Pđược hưởng 60%, bà K được hưởng 40% giá trị; về tài sản trên đất là nhà và tài sản khác chia giá trị mỗi người được nhận 50% giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi xem xét đơn kháng cáo của ông Pvà bà K, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn: Tòa án cấp sơ thẩm xử cho vợ chồng ông P, bà K ly hôn, các bên không kháng cáo nên Tòa án không xem xét.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về phần nuôi con chung, đóng góp cấp dưỡng nuôi con, phân chia tài sản chung, thấy rằng:

2.1 - Về kháng cáo nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Ông P, bà K có 03 con chung là Lê Thu H sinh ngày 21/11/2003, Lê Duy M, sinh ngày 18/5/2005 (hiện đang ở với bà K) và Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 (hiện đang ở với ông P). Hai cháu đã H và M đã trên 18 tuổi các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa sơ thẩm xử giao cho ông Pđược trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ánh, bà K không phải đóng góp nuôi con. Bà K kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm

xử cho bà được nuôi cháu Á, không yêu cầu ông Pđóng góp nuôi con; còn ông Pkháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà K phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/01 tháng đến khi cháu Á đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyện vọng của ông P, bà K đều xin được nuôi con chung là cháu Á là chính đáng. Tuy nhiên, cháu Ánh ở với ông Ptừ nhỏ, hiện đang sống với ông Pcó chỗ ở ổn định; cháu Á có nguyện vọng được sống cùng ông P(BL24); bà K cũng đồng ý để ông nuôi để không xáo trộn cuộc sống của con, nếu ông Pkhông nuôi được thì bà xin nuôi (BL 95, 120). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Ptrực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ánh là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế, đảm bảo mọi mặt quyền lợi của con; phù hợp với nguyện vọng của cháu Ánh nên không chấp nhận kháng cáo của bà K về việc sửa án sơ thẩm cho bà được nuôi cháu Á.

Về kháng cáo của ông Pđề nghị tòa án buộc bà K phải đóng góp nuôi con cùng ông P2.000.000đ/ tháng đến khi cháu Ánh đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử thấy:

Cháu Á sinh năm 2011, tính đến nay mới 12 tuổi, còn nhỏ và là người chưa thành niên có quyền được bố mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng. Trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên thuộc về nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ theo quy định của pháp luật (Điều 69, 70, 71 Luật Hôn nhân và gia đình). Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ có quyền thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền của mỗi bên sau ly hôn đối với con; khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Ông K được giao nuôi cháu Á, trong điều kiện có thu nhập nhưng không cao, ổn định (tại phiên tòa phúc thẩm nêu khoảng 06 triệu đồng/01 tháng), bản thân ông Plại thương tật ở chân, đi lại có phần khó khăn, được trợ cấp hàng tháng. Bà K khỏe mạnh và có thu nhập, theo bà khoảng 08 triệu đồng/01 tháng, nếu được tòa giao trực tiếp nuôi cháu Á thì không cần ông Pđóng góp cấp dưỡng. Như vậy, cần buộc bà K đóng góp nuôi con cùng ông Plà phù hợp. Về mức cấp dưỡng: Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình quy định mức cấp dưỡng do người cấp dưỡng thỏa thuận nếu không thỏa thuận do tòa án quyết định căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Ông Pcũng cùng bà Pphải có nghĩa vụ chung chăm sóc con, do vậy cần buộc bà K đóng góp nuôi con cùng ông Pmỗi tháng 1.000.000đ đến khi cháu Á đủ 18 tuổi là phù hợp.

2.2 - Về kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung:

Về thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 442121 đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh V cấp ngày 14/5/2021 mang tên hộ ông Lê Xuân P, ông Pcho rằng đó là tài sản riêng được bố mẹ cho riêng nên đề nghị không chia cho bà K. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Pcũng xác nhận đó là tài sản bố mẹ ông

cho vợ chồng ông, đồng ý chia cho bà K nhưng theo tỷ lệ bà K chỉ được hưởng 20 đến 30% giá trị. Bà K cho rằng đó là tài sản được bố mẹ chồng cho nên đề nghị chia cho bà bằng hiện vật để có nơi ở cho con và bà có trách nhiệm thanh toán cho ông P, nếu không được thì bà xin được chia ½ tài sản bằng hiện vật.

Các bên thống nhất thỏa thuận tài sản chung vợ, chồng tạo dựng các tài sản trên đất mà đã được tòa án sơ thẩm xem xét, thẩm định giá là 152.100.000đ. Ông Pcho rằng có công sức đóng góp nhiều hơn nên đề nghị chia theo tỷ lệ ông được hưởng 70% đến 80% còn bà K được hưởng 20% đến 30% giá trị.

Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 125, tờ bản đồ 14, diện tích 100m^2 thuộc thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Hộ ông Lê Xuân Pngày 14/5/2021. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông Plà cụ Đỗ Thị Y và cụ Lê Hồng T cho. Năm 2003 thửa đất được cấp giấy chứng nhận lần đầu mang tên hộ ông Lê Xuân P, tại xác nhận của xã có nêu được bố mẹ ông Pcho ông P100m^2. Sau khi kết hôn, ông P, bà K đã sử dụng để ở, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 2012, vợ chồng ông P, bà K xây dựng nhà cấp 4, thành khuôn viên riêng biệt, sử dụng liên tục từ đó đến nay. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị mất nên năm 2021, ông Plàm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên hộ ông Lê Xuân P, ông Pnhận giấy chứng nhận và không có ý kiến gì. Từ khi vợ chồng ông P, bà K sử dụng, xây dựng nhà đến nay không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Pcầm thể hiện tên hộ gia đình ông P, ông Pbiết, đồng ý không thắc mắc gì. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08/6/2023, ông Pcó khai: sau khi kết hôn bố mẹ tôi cho cả hai vợ chồng đất nếu vợ chồng ở với nhau thì cho nếu không ở với nhau thì không cho... (BL 97, 120). Mẹ ông P, cụ Đỗ Thị Y tại Biên bản làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh V cũng xác nhận thửa đất vợ chồng ông K đang ở là do vợ chồng cụ cho hai vợ chồng P, K; ông Pđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ cũng biết; khi xây nhà cụ cũng biết và còn cùng các con cho ông P, bà K tiền xây nhà (BL 180...). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Pcũng xác nhận đất là tài sản bố mẹ ông cho vợ chồng ông, đồng ý chia cho bà K nhưng theo tỷ lệ bà K chỉ được hưởng 20 đến 30% giá trị. Như vậy, chứng tỏ đây là thửa đất nguồn gốc của bố mẹ ông Pcho vợ chồng ông P, bà K để sử dụng. Bà K sống cùng ông K thời gian từ năm 2003 đến năm 2012 (09 năm thì đi nước ngoài). Sau khi về nước, từ năm 2018 hai vợ chồng sống xa nhau, ly thân. Xét về nguồn gốc hình thành thửa đất này là của gia đình ông Pcho vợ chồng chứ không phải do vợ chồng bỏ tiền ra mua mà có. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a, Hoàn cảnh gia đình;

b, Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung;

c, tài sản chung chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn ... thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Do vậy xét nguồn gốc, công sức đóng góp vào thửa đất này là của gia đình ông Pcho nên cần chia cho ông Pphần đất (giá trị đất) nhiều hơn; chia cho bà Pphần ít hơn là phù hợp. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Xuân Pdiện tích 100m^2, đo đạc thẩm định hiện nay có diện tích 79,1m^2. Các đương sự đều thống nhất chỉ xác định giải quyết theo diện tích thực tế. Đất được định giá 6.500.000đ/m^2, tổng thửa đất 79,1m^2 có giá trị là 514.150.000đ nên ông Pchia cho ông Ptrị giá 314.150.000đ và chia cho bà K trị giá 200.000.000đ là phù hợp.

Thửa đất này chia cho ông Pnhiều hơn, mặt khác diện tích nhỏ 79,1m^2 (chiều rộng phía trước khoảng 07m, phía sau là 5,47m), trên toàn bộ đất đã xây nhà cấp 4, nếu chia cho hai người sử dụng bằng hiện vật thì phải phá bỏ làm mất giá trị căn nhà; hơn nữa việc chia, cải tạo thêm nên diện tích đất sẽ càng nhỏ, không phù hợp cho việc sử dụng của hai người. Tại cấp sơ thẩm, bà K cũng đồng ý nhận thanh toán chênh lệch bằng tiền, tại tòa phúc thẩm bà cũng chỉ đề nghị chia để cho con có chỗ ở. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chia cho ông Pđược sử dụng toàn bộ thửa đất này và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà K như cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp.

Về ngôi nhà và tài sản trên đất có giá trị 152.100.000đ đây là tài sản do vợ chồng cùng tạo dựng. Ông Pcho rằng mình có công tạo dựng nhiều hơn đưa ra căn cứ nào chứng minh là gia đình hộ nghèo được nhà nước hỗ trợ 30 triệu; gia đình chồng giúp xây dựng là chính (mẹ ông là bà Đỗ Thị Y cho 20 triệu, các anh trai ông cho vợ chồng tiền xây nhà như: anh trai Lê Văn M cho 20 triệu; anh trai Lê Ngọc T cho 10 triệu; anh trai Lê Phi L cho 40 triệu; anh trai Lê Anh T cho 40 triệu) còn mẹ vợ ông chỉ cho vợ chồng ông 05 triệu. Phía bà K tại phiên tòa phúc thẩm cũng xác nhận đó là tài sản chung vợ chồng cùng tạo dựng, nhưng bà cũng thừa nhận gia đình chồng cho là chính, mẹ đẻ bà chỉ cho vợ chồng 05 triệu, vợ chồng không có tiền, còn lại do gia đình nhà chồng cho nhưng không rõ cho bao nhiêu vì không nói cho bà biết và phải đi vay người ngoài mà có. Trong thời gian xây nhà bà cũng không biết ai xây, hết bao nhiêu tiền. Trong các khoản vay nợ xây nhà, có khoản vay Ngân hàng chính sách T 30.000.000đ, bà K khai có gửi tiền về cho mẹ đẻ bà sau đó mẹ đẻ bà có chuyển cho cụ Đỗ Thị Y để trả nợ nhưng bà không xuất trình được tài liệu nào để chứng minh. Bà K cũng khai trong thời gian xuất khẩu lao động (từ năm 2012 đến khi về nước) thu nhập của bà khoảng 05 triệu Việt Nam đồng một tháng, bà chỉ gửi tiền cho ông K 03 tháng để trả nợ

tiền vay đi xuất khẩu lao động cho bà, sau đó bà không gửi nữa. Trong khi ông Pxuất trình tài liệu thể hiện ông Pđã trả xong khoản nợ ngân hàng này. Xét thấy ngôi nhà là tài sản chung của ông P, bà K, hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cùng có công sức tạo dựng nên, tuy nhiên, ông Pcũng có công sức tạo dựng, đóng góp nhiều hơn bà K. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm, chia cho ông P82.100.000đ và chia cho bà K 70.000.000đ là phù hợp.

Tổng giá trị nhà, đất là 514.150.000đ +152.100.000đ = 666.250.000đ, được giao toàn bộ cho ông Pnhận bằng hiện vật. Chia giá trị cho ông Pđược nhận là 396.250.000đ nên ông Pphải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà K là 270.000.000đ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Pnuôi cháu Á nhưng không buộc bà K đóng góp tiền nuôi con chung là chưa phù hợp; cũng như việc giải quyết chia đều giá trị nhà, đất cho ông P, bà K là chưa xem xét đánh giá đầy đủ nguồn gốc hình thành, công xây dựng, đóng góp tạo nên tài sản chung của các đương sự, dẫn đến việc phân chia không phù hợp. Hội đồng cấp phúc cần sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và đóng góp nuôi con theo phân tích nhận định trên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Về công nợ, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Về chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Bà K tự nguyện thành toán nên không xem xét.

[3] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, án phí phúc thẩm: Do ông Plà người khuyết tật, do vậy căn cứ Điều 12 Nghị Quyết 326 /NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án để miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, cho ông P. Do kháng cáo của ông Pđược chấp nhận nên ông Pkhông phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Án phí chia tài sản chung được tính toán lại cho phù hợp, tương ứng với giá trị tài sản mà các đương sự được nhận.

Bà K phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 270.000.000đ x 5% = 13.500.000đ.

Bà K phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.0000đ đã nộp nộp theo biên lai thu tiền số 0005729 ngày 07/11/2022 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện T. Trả lại bà K số tiền còn thừa là 4.200.000đ.

Bà K phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000434 ngày 03/8/2023 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện T. Bà K đã nộp đủ.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời

hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tại phiên tòa một phần là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2023/HNGĐ-ST ngày 7 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T về phần phân chia tài sản chung của vợ chồng, đóng góp nuôi con chung.

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 39, 56, 59, 62; Điều 81, 82; Điều 110; Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về con chung: Giao cho ông Lê Xuân Pđược trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Á, sinh ngày 30/11/2011 (hiện đang ở với ông P). Bà Phạm Thị K có trách nhiệm phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông P1.000.000đồng/tháng, kể từ tháng 01/2024 đến khi cháu Lê Ngọc Á đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về tài sản chung:

Giao cho ông Lê Xuân Pđược quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 79,1m^2 của thửa đất số 125, tờ bản đồ 14 thuộc thôn C, xã S, huyện T, tỉnh V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/5/2021 mang tên Hộ ông Lê Xuân P(diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 100m^2), và được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 04; tường bao loan, trụ cổng, cánh cổng sắt và 01 phần mái lợp pờlôximăng (*Có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

Ông Lê Xuân Pcó quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Xuân Pcó nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Phạm Thị K với số tiền 270.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị K có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Xuân Pkhông thanh toán trả cho bà K số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Ông Lê Xuân Pđược miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm và án phí chia tài sản. Trả lại cho ông Psố tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí

ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005668 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành dân sự huyện T.

Bà Phạm Thị K phải chịu 13.500.000đ tiền án phí phân chia tài sản có giá ngạch; và 300.000đ án phí ly hôn phúc thẩm; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo biên lai số: 0005729 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0000434 ngày 03/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Trả lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.200.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

4. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh V;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)